

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026



Huế, tháng 10 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 19

Độc
Độc
V
A
XI
V

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.324.955.849	139.410.571.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.297.880.833	10.792.013.451
1. Tiền	111	5	8.297.880.833	10.792.013.451
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.060.378.221	7.201.830.136
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	123		12.060.378.221	7.201.830.136
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.232.986.922	120.294.124.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	121.482.253.426	118.197.780.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.944.063.155	5.432.397.115
3. Phải thu ngắn hạn khác (*)	135		618.657.707	475.934.045
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.811.987.366)	(3.811.987.366)
IV. Hàng tồn kho	140		62.592.588	-
1. Hàng tồn kho	141		62.592.588	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		671.117.285	1.122.603.376
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	18.141.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.829.794	23.381.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		628.287.491	1.081.080.139
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.389.446	278.169.237
I. Tài sản cố định	220		100.166.134	162.707.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221		100.166.134	162.707.934
- Nguyên giá	222		10.688.056.937	10.688.056.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.587.890.803)	(10.525.349.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.000.000)	(244.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	270		105.223.312	115.461.303
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		105.223.312	115.461.303
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		141.530.345.295	139.688.740.422

(*) Chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và Phải thu ngắn hạn khác đầu kỳ được phân loại lại để phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.749.587.716	29.016.164.390
I. Nợ ngắn hạn	310		29.749.587.716	29.016.164.390
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.075.681.552	19.286.272.183
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	313		62.184.702	62.184.702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4.000.279	59.248.359
4. Phải trả người lao động	315		2.227.280.954	598.147.003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		35.000.000	121.879.080
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		162.590.909	296.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác (*)	320		119.387.497	1.477.562.604
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	7.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		63.461.823	114.506.823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.780.757.579	110.672.576.032
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.732.036.428)	(4.840.217.975)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(4.840.217.975)	(5.394.849.263)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.108.181.547	554.631.288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.530.345.295	139.688.740.422

(*) Chỉ tiêu Phải trả cổ tức, lợi nhuận và Chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác đầu kỳ được phân loại lại để phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Huế, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hoàng Yên

Lê Đình Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.646.540.682	48.386.428.699	194.447.568.078	167.388.977.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26.470.093	43.675.925	55.923.576	43.675.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.620.070.589	48.342.752.774	194.391.644.502	167.345.301.679
4. Giá vốn hàng bán	11		56.640.461.866	44.792.844.146	181.748.773.254	156.314.289.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.979.608.723	3.549.908.628	12.642.871.248	11.031.012.136
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		88.927.765	1.932.282	251.115.260	147.805.431
8. Chi phí tài chính	23		13.684.931	58.082.192	141.520.548	124.381.938
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		13.684.931	58.082.192	141.520.548	96.712.329
9. Chi phí bán hàng	25		1.023.067.226	1.547.250.524	3.436.108.943	4.822.247.394
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.750.832.191	1.751.631.548	8.208.253.103	5.888.259.552
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		280.952.140	194.876.646	1.108.103.914	343.928.683
12. Thu nhập khác	31		486.330	-	11.408.842	84.816.359
13. Chi phí khác	32		3.585.372	53.448.080	11.331.209	72.690.624
14. Lợi nhuận khác	40		(3.099.042)	(53.448.080)	77.633	12.125.735
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		277.853.098	141.428.566	1.108.181.547	356.054.418
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		277.853.098	141.428.566	1.108.181.547	356.054.418
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		40	20	158	51
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Huê, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hoàng Yên



Lê Đình Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.108.181.547	356.054.418
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	62.541.800	120.347.532
- Các khoản dự phòng	03	-	(297.695.661)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.317.134)	27.669.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(241.798.126)	(221.515.280)
- Chi phí đi vay	06	141.520.548	96.712.329
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.061.128.635	81.572.947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	494.481.685	12.152.088.926
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.684.255.241	(19.442.368.478)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	28.379.697	(69.119.735)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(147.865.753)	(96.712.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	74.381.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.120.379.505	(7.300.157.069)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	73.709.849
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.066.666.888)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.066.666.887	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.250.042	184.906.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.616.749.959)	258.616.391
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	8.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.000.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.000.000.000)	5.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.496.370.454)	(2.041.540.678)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.792.013.451	11.225.160.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.237.836	3.705.507
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.297.880.833	9.187.325.025

Người lập

Kế toán trưởng

Huế ngày 19 tháng 10 năm 2026

Giám đốc








Lê Đình Thắng

Nguyễn Hoàng Yến

Nguyễn Hoàng Yến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/01/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Tài chính Thành phố Huế cấp..

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nhập khẩu, mua bán thạch cao các loại;
- Mua bán xi măng, mua bán clinker;
- Cho thuê kho;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/09/2026, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình (đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh tại Hải Phòng (đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng (đang tạm ngừng hoạt động).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	86.500.477	272.922.441
Tiền gửi không kỳ hạn	8.211.380.356	10.519.091.010
Cộng	8.297.880.833	10.792.013.451

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	336.839.510	-	1.956.940.480	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	8.016.896.912	-	9.316.896.912	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	45.383.029.596	-	31.950.434.763	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	46.543.955.348	-	57.134.202.107	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.590.719.856	-	7.390.719.856	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	2.753.151.060	-	2.742.467.574	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	928.873.115	-	3.328.873.115	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng khác				
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.928.788.029	(3.811.987.366)	4.377.245.621	(3.811.987.366)
Cộng	121.482.253.426	(3.811.987.366)	118.197.780.428	(3.811.987.366)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	279.400.000	-	90.300.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	-	-	4.526.694	-
Các khoản phải thu khác	339.257.707	-	381.107.351	-
Cộng	618.657.707	-	475.934.045	-

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	-	18.141.706
Dài hạn	105.223.312	115.461.303
Cộng	105.223.312	133.603.009

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu Tư Vawaz Việt Nam	5.791.608.538	-
Công ty TNHH Trường An GypSum	6.548.856.658	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Thành	5.795.051.125	1.250.286.881
Công ty TNHH XNK HT Minh Khôi	1.552.122.547	9.226.000.216
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	2.643.526.160	2.676.622.014
Phải trả cho các đối tượng khác	4.744.516.524	6.133.363.072
Cộng	27.075.681.552	19.286.272.183

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	59.248.359	1.051.057.790	1.106.305.870	4.000.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(138.428.654)	(27.478.323)	86.097.380	(252.004.357)
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(942.651.485)	1.423.643.897	857.275.546	(376.283.134)
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	(1.021.831.780)	2.447.223.364	2.049.678.796	(624.287.212)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.081.080.139	628.287.491
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	59.248.359	4.000.279

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	6.345.205
Các khoản trích trước khác	35.000.000	115.533.875
Cộng	35.000.000	121.879.080

12. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng	162.590.909	296.363.636
Cộng	162.590.909	296.363.636

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	81.484.041	47.580.374
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	1.312.251.930
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.903.456	117.730.300
Cộng	119.387.497	1.477.562.604

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	7.000.000.000	10.000.000.000	17.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	10.000.000.000	17.000.000.000	-

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	8.195.001.569	228.668.233	2.094.658.755	169.728.380	10.688.056.937
Tại ngày 30/09/2026	8.195.001.569	228.668.233	2.094.658.755	169.728.380	10.688.056.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	8.079.272.509	228.668.233	2.094.658.755	122.749.506	10.525.349.003
Khấu hao trong kỳ	52.823.300	-	-	9.718.500	62.541.800
Tại ngày 30/09/2026	8.132.095.809	228.668.233	2.094.658.755	132.468.006	10.587.890.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	115.729.060	-	-	46.978.874	162.707.934
Tại ngày 30/09/2026	62.905.760	-	-	37.260.374	100.166.134
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.121.077.448	228.668.233	2.094.658.755	104.938.380	9.549.342.816

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(5.394.849.263)	110.117.944.744
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	554.631.288	554.631.288
Số dư tại 01/01/2026	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(4.840.217.975)	110.672.576.032
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.108.181.547	1.108.181.547
Số dư tại 30/09/2026	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(3.732.036.428)	111.780.757.579

Chi tiết cổ đông lớn của Công ty

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ sở hữu
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.584.525	51,21%	3.584.525	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	700.000	10,00%	700.000	10,00%
Các cổ đông khác	2.715.475	38,79%	2.715.475	38,79%
Cộng	7.000.000	100,00%	7.000.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thạch cao	166.788.349.415	130.444.469.427
Doanh thu bán xi măng	26.264.991.389	22.585.390.646
Doanh thu bán clinker	-	13.098.753.893
Doanh thu khác	1.394.227.274	1.260.363.638
Cộng	194.447.568.078	167.388.977.604

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Khoản chiết khấu thương mại	55.923.576	43.675.925
Cộng	55.923.576	43.675.925

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn bán thạch cao	155.747.245.861	121.223.963.682
Giá vốn bán xi măng	24.899.419.256	21.530.129.299
Giá vốn bán clinker	-	13.098.753.893
Giá vốn khác	1.102.108.137	461.442.669
Cộng	181.748.773.254	156.314.289.543

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	241.798.126	147.805.431
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	9.317.134	-
Cộng	251.115.260	147.805.431

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	141.520.548	96.712.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	27.669.609
Cộng	141.520.548	124.381.938

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.796.294.936	990.694.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.600.990	3.365.791.396
Chi phí khác	299.213.017	465.761.657
Cộng	3.436.108.943	4.822.247.394

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.774.124.389	2.993.201.811
Chi phí vật liệu quản lý	325.124.585	256.048.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.541.800	120.347.532
Thuế, phí và lệ phí	321.535.760	141.181.580
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(297.695.661)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.401.322	831.519.601
Chi phí khác	2.198.525.247	1.997.470.457
Cộng	8.208.253.103	6.042.073.775

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.124.585	256.048.455
Chi phí nhân viên	5.570.419.325	3.983.896.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.541.800	120.347.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.867.002.312	4.197.310.997
Chi phí khác	2.819.274.024	2.604.413.694
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(297.695.661)
Cộng	11.644.362.046	10.864.321.169

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	73.709.849
Các khoản thu nhập khác	11.408.842	11.106.510
Cộng	11.408.842	84.816.359

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Phạt chậm nộp Thuế	4.346.682	-
Các khoản khác	6.984.527	72.690.624
Cộng	11.331.209	72.690.624

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.108.181.547	356.054.418
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	181.331.209	234.690.624
- Trừ: Chuyển lỗ các năm trước	1.027.251.350	590.745.042
- Trừ: Lãi vay được trừ kỳ trước chuyển sang	262.261.406	
Thu nhập chịu thuế	-	-
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Nộp bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.108.181.547	356.054.418
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.108.181.547	356.054.418
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	158	51

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	8.312.086.988	20.179.177.200
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	838.976.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	10.909.802.481	8.188.831.750
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	119.184.268.890	89.238.563.477
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	16.071.383.200	11.998.920.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.220.281.850	-
Mua hàng		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	362.701.589	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	24.962.011.844	34.228.083.784
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	75.210.000	561.866.059
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	18.432.750	42.879.130

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán	344.769.567	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	263.542.766	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	81.226.801	-
Trả trước cho người bán	-	1.369.062.447
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	98.789.743
Công ty CP Xi măng Bỉm Sơn	-	1.270.272.704

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Yên

Huế, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Lê Đình Thắng

